

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND Thành phố Uông Bí về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng thành ủy;
- Văn phòng HĐND thành phố;
- Các phòng, ban thuộc UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan của các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường thuộc thành phố;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 613/BC-UBND

Uông Bí, ngày 24 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO**Về tình hình thực hiện công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2023**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2023 trên địa bàn thành phố theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

I. Tình hình công khai ngân sách tại các xã, phường thuộc thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh:

- Số xã, phường chưa công khai ngân sách: 0 xã, phường;
- Số xã, phường đã thực hiện công khai: 10 xã, phường;

STT	Tên từng xã	Xã đã thực hiện công khai ngân sách						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
1	Quang Trung	x		x		x		
2	Thanh Sơn	x		x		x		
3	Vàng Danh	x		x		x		
4	Yên Thanh	x		x		x		
5	Nam Khê	x		x		x		
6	Bắc Sơn	x		x		x		
7	Phương Đông	x		x		x		
8	Phương Nam	x		x		x		
9	Thượng Yên Công	x		x		x		
10	Trung Vương	x		x		x		

II. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

- Số đơn vị dự toán chưa thực hiện công khai: 0 đơn vị;
- Số đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách: 22 đơn vị; trong đó:
 - + Công khai đúng nội dung: 22 đơn vị;
 - + Công khai đúng hình thức: 22 đơn vị;
 - + Công khai đúng thời gian: 22 đơn vị.

III. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Số đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ chưa thực hiện công khai: 0 đơn vị;
- Số đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai: 06 đơn vị; trong đó:
 - + Công khai đúng nội dung: 06 đơn vị;
 - + Công khai đúng hình thức: 06 đơn vị;
 - + Công khai đúng thời gian: 06 đơn vị.

IV. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước chưa thực hiện công khai: 0 dự án;
- Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện công khai: 105 dự án; trong đó:
 - + Công khai đúng nội dung: 105 dự án;
 - + Công khai đúng hình thức: 105 dự án;
 - + Công khai đúng thời gian: 105 dự án. *th*

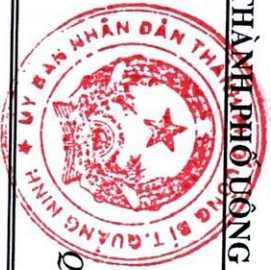
Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thành ủy;
- Hội đồng nhân dân thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội thành phố;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Đạt



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Bì;
Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	887.015.000.000	1.864.590.567.470	210
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	885.785.000.000	965.256.349.514	109
-	Thu NSDP hưởng 100%	323.000.000.000	287.620.663.208	89
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	562.785.000.000	677.635.686.306	120
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh	1.230.000.000	280.410.988.335	22.798
-	Bổ sung có mục tiêu	1.230.000.000	280.410.988.335	22.798
3	Thu kết dư		29.290.016.298	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		589.056.983.633	
5	Các khoản huy động, đóng góp		531.387.590	
6	Thu NS cấp dưới nộp trả		44.842.100	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	887.015.000.000	1.738.616.611.543	196
I	Chi cân đối ngân sách huyện	885.785.000.000	888.907.599.789	100
1	Chi đầu tư phát triển	226.800.000.000	239.734.415.622	106
2	Chi thường xuyên	641.269.000.000	649.173.184.167	101
3	Dự phòng ngân sách	17.716.000.000		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Trả nợ NS tỉnh			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.230.000.000	0	0
1	Chi các CT mục tiêu quốc gia			
2	Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ	1.230.000.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		832.572.094.518	
IV	Chi bổ sung cho NS cấp dưới			
V	Chi nộp trả NS cấp trên		17.136.917.236	
VI	Chi ngoài cân đối			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	3.533.230.000.000	887.015.000.000	3.796.997.597.089	1.864.590.567.470	107	210
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.532.000.000.000	885.785.000.000	3.795.767.597.089	965.787.737.104	107	109
I	Thu NSNN trên địa bàn	3.532.000.000.000	885.785.000.000	3.795.236.209.499	965.256.349.514	107	109
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	2.043.000.000.000	245.160.000.000	2.425.002.941.439	291.000.353.197	119	119
	- Thuế giá trị gia tăng	761.000.000.000	91.320.000.000	859.835.144.239	103.180.217.463	113	113
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.000.000.000	9.840.000.000	162.951.301.550	19.554.156.212	199	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	1.200.000.000.000	144.000.000.000	1.402.216.495.650	168.265.979.522	117	117
	T.đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Thu khác			0			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	3.000.000.000	1.530.000.000	2.931.176.520	1.494.900.072	98	98
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200.000.000	612.000.000	1.392.906.748	710.382.453	116	116
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.000.000	918.000.000	1.538.269.772	784.517.619	85	85
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			0			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400.000.000	0	2.008.830.017	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	200.000.000		323.164.984			

	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu thuế nhập doanh nghiệp	200.000.000			1.685.665.033				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu từ khai thác nhiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên								
	<i>Tr.đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>								
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước				0				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu khác				0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	306.000.000.000	167.085.000.000	507.597.686.994	272.615.548.799	166	163		
	- Thuế giá trị gia tăng	255.000.000.000	130.050.000.000	254.881.740.415	129.989.688.664	100	100		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000.000.000	14.280.000.000	223.942.069.648	114.210.455.773	800	800		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000.000	255.000.000	731.576.744	373.104.175	146	146		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên	22.500.000.000	22.500.000.000	28.042.300.187	28.042.300.187	125	125		
	- Thuế môn bài			0	0				
	- Thu khác			0					
5	Lệ phí trước bạ	93.000.000.000	93.000.000.000	65.530.787.734	65.530.787.734	70	70		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0				
7	Thuế sử dụng đất phi NN	8.000.000.000	8.000.000.000	7.947.552.943	7.947.552.943	99	99		
8	Thuế thu nhập cá nhân	101.000.000.000	51.510.000.000	143.240.169.418	72.970.231.156	142	142		
9	Thuế bảo vệ môi trường	157.000.000.000		88.478.852.349		56			
	<i>Tr.đó: - Thu từ hàng hóa NK</i>								
	<i>- Thu từ hàng hóa sx trong nước</i>								
10	Phí, lệ phí	99.280.000.000	96.080.000.000	107.399.124.832	106.037.695.433	108	110		
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			1.099.757.399					
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	99.280.000.000	96.080.000.000	106.299.367.433	106.037.695.433	107	110		

	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	78.000.000.000	78.000.000.000	73.828.835.210	73.828.835.210		95	95
11	Tiền sử dụng đất Trong đó: Thu do cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc TW quản lý - Thu do cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc địa phương quản lý	350.000.000.000	175.000.000.000	152.811.361.102	85.279.066.083		44	49
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000.000.000	42.000.000.000	47.758.015.501	47.693.357.251		114	114
13	Thu khác ngân sách Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	45.900.000.000	3.000.000.000	31.306.038.320	12.482.172.479		68	416
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Trong đó: - Giấy phép do TW cấp - Giấy phép do UBND tỉnh cấp	283.000.000.000 280.000.000.000	3.000.000.000	212.535.672.330 211.018.987.963	1.516.684.367		75 75	51
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	420.000.000	420.000.000	688.000.000	688.000.000		51	51
II	Các khoản huy động, đóng góp Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			531.387.590	531.387.590			
B	THU CHUYỂN GIAO NS	1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	280.455.830.435			22801
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	280.410.988.335			22798
1.	Bổ sung cân đối							
2.	Bổ sung có mục tiêu	1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	280.410.988.335			22798
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.230.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	280.410.988.335			22798
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0			
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên				44.842.100			
C	THU CHUYỂN NGUỒN			0	589.056.983.633			
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				29.290.016.298			
E	THU NGOÀI CÂN ĐỐI							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI

NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Số sánh (%)		
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	887.015.000.000	799.880.000.000	87.135.000.000	1.738.616.611.543	1.516.392.611.139	222.224.000.404	196	190	255
A	CHI CẤP ĐƠN NSDP	885.785.000.000	798.650.000.000	87.135.000.000	888.907.599.789	764.939.245.968	123.968.353.821	100	96	142
I	Chi đầu tư phát triển	226.800.000.000	226.800.000.000	0	239.734.415.622	232.485.500.560	7.248.915.062	106	103	
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.800.000.000	226.800.000.000		239.734.415.622	232.485.500.560	7.248.915.062	106	103	
	Trong đó: Chia theo Tỉnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				7.908.625.700	7.908.625.700	0			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	175.000.000.000	175.000.000.000		136.694.170.588	136.694.170.588	0	78	78	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	641.269.000.000	555.877.000.000	85.392.000.000	649.173.184.167	532.453.745.408	116.719.438.759	101	96	137
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.709.000.000	253.453.000.000	256.000.000	252.459.835.184	247.730.217.227	4.729.617.957	100	98	1.848
2	Chi khoa học và công nghệ									
V	Dự phòng ngân sách	17.716.000.000	15.973.000.000	1.743.000.000						



VI	Chi tạo nguồn, diệp chỉnh đến tương	0																		
B	CHI CÁC CHƯƠNG/BRINH MỤC/TELU	1.230.000.000	1.230.000.000																	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0																	
1	Giảm nghèo bền vững																			
2	Bình đẳng giới																			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.230.000.000	1.230.000.000																	
1	Đảm bảo trật tự ATGT																			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0																		
D	CHI TRẢ NỢ NS TỈNH	0																		
E	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU																			

832.572.094.518

734.361.290.035

98.210.804.483

17.136.917.236

17.092.075.136

44.842.100

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

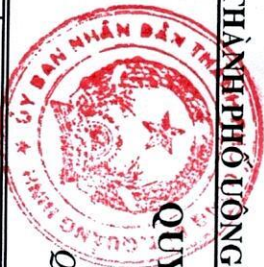
0

0

0

0

0



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		So sánh (%)
		1	2	
A	B			3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	834.696.900.000	1.585.065.469.596	190
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	34.816.900.000	68.672.858.457	197
1	Bổ sung cân đối	34.816.900.000	34.816.900.000	100
2	Bổ sung có mục tiêu		33.855.958.457	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	798.650.000.000	764.939.245.968	96
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	226.800.000.000	232.485.500.560	103
1	Chi đầu tư cho các dự án	226.800.000.000	232.485.500.560	103
	Trong đó:			
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.908.625.700	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ			
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi Văn hóa thông tin		7.149.828.000	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi Thể dục thể thao			
1.7	Chi Bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		212.062.465.260	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.829.452.600	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội		1.200.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	555.877.000.000	532.453.745.408	96
	Trong đó:			
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.453.000.000	247.730.217.227	98

2.2	Chi Khoa học và công nghệ			
2.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	16.886.000.000	17.794.587.100	105
2.4	Chi Văn hóa thông tin	7.350.000.000	10.747.402.164	146
2.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	800.000.000	575.823.066	72
2.6	Chi Thể dục thể thao	800.000.000	800.000.000	100
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	77.863.000.000	77.740.161.513	100
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	75.904.000.000	41.425.142.922	55
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.473.000.000	62.457.151.946	111
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	41.460.000.000	49.578.971.965	120
III	Chi dự phòng ngân sách	15.973.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Trả nợ NS tỉnh	1.230.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		734.361.290.035	
D	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		17.092.075.136	





18	Phòng quản lý đô thị	11.879.740.000	11.879.740.000	16.021.288.381	3.800.000.000	11.221.288.381	0	1.000.000.000			
19	Phòng Kinh tế	2.742.650.000	2.742.650.000	3.379.240.606		3.379.240.606		0			
20	Phòng Y tế	1.469.020.000	1.469.020.000	1.274.946.330		1.274.946.330					
21	Phòng Lao động - TBXH	41.363.520.000	41.363.520.000	55.329.334.754		55.162.249.754	0	167.085.000			
22	Phòng Văn hóa Thông tin	1.102.520.000	1.102.520.000	2.076.267.000		2.076.267.000					
23	Phòng tài nguyên MT	3.585.230.000	3.585.230.000	6.372.206.080		5.655.132.480		717.073.600			
24	Đội kiểm tra TTĐT và MT	1.374.260.000	1.374.260.000	2.774.694.480		2.774.694.480		0			
25	Trung tâm HCC	4.040.540.000	4.040.540.000	4.020.673.518		4.020.673.518					
26	Phòng Nội vụ	3.662.280.000	3.662.280.000	4.297.841.800		4.297.841.800					
27	Thanh tra nhà nước	1.126.730.000	1.126.730.000	1.425.810.000		1.425.810.000					
28	Thành uỷ	15.507.830.000	15.507.830.000	16.951.144.973		16.951.144.973					
29	Mặt trận Tổ quốc & các đoàn thể CTXH	6.013.580.000	6.013.580.000	6.003.976.056		5.945.975.337		58.000.719			
30	LĐLĐ thành phố	150.000.000	150.000.000	150.000.000		150.000.000					
31	Ban LL CS tù đây	0	0	7.700.000		7.700.000					
32	Hội nông dân	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000					
33	Hội HN VN-Campuchia	0	0	23.748.800		23.748.800					
34	Hội chữ thập đỏ	0	0	455.877.481		455.877.481		0			
35	Hội người cao tuổi	50.000.000	50.000.000	60.518.522		60.518.522					
36	Hội người mù	194.000.000	194.000.000	224.379.888		224.379.888					
37	Hội Khuyến học	50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000					
38	Hội cựu TNXP	50.000.000	50.000.000	96.721.100		96.721.100					
39	Hội Luật gia TP	50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000					
40	Hội VHNT TP	50.000.000	50.000.000	49.849.492		49.849.492					
41	Hội Nạn nhân Dioxin	50.000.000	50.000.000	156.900.000		156.900.000					
42	Công an	2.297.000.000	2.297.000.000	3.115.277.400		3.115.277.400					
43	Quản sự	10.213.000.000	10.213.000.000	17.480.542.000		17.480.542.000					
44	Chi cục Thuế			500.000.000		500.000.000					
45	Kho bạc nhà nước TP	0	0	240.000.000		240.000.000					
46	BCD Thị hành án dân sự	450.000.000	450.000.000	30.000.000		30.000.000					
47	Công ty CPTMDV Ưông Bí	107.563.000.000	107.563.000.000	13.618.094.335		13.618.094.335					
48	Công ty MTĐT	107.563.000.000	107.563.000.000	61.611.062.343		61.611.062.343					



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán						Quyết toán						Số sánh (%)					
				Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	BS vốn DT để thực hiện các CTMT trọng điểm, nhiệm vụ	BS vốn SN thực hiện các chế độ, CS	BS vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	BS vốn DT để thực hiện các CTMT trọng điểm, nhiệm vụ	BS vốn SN thực hiện các chế độ, CS	BS vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	BS vốn DT để thực hiện các CTMT trọng điểm, nhiệm vụ	BS vốn SN thực hiện các chế độ, CS	BS vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6		
	TỔNG SỐ	34.816.900.000	34.816.900.000	0	0	0	0	68.672.858.457	34.816.900.000	33.855.958.457	33.855.958.457	0	0	197	100						
1	P. Quang Trung			0	0	0		5.138.891.500	0	5.138.891.500	5.138.891.500										
2	P. Thanh Sơn	1.616.100.000	1.616.100.000	0				5.381.316.957	1.616.100.000	3.765.216.957	3.765.216.957			333	100						
3	P. Vàng Danh	1.747.200.000	1.747.200.000	0				4.532.200.000	1.747.200.000	2.785.000.000	2.785.000.000			259	100						
4	P. Yên Thanh	1.816.100.000	1.816.100.000	0				5.408.473.000	1.816.100.000	3.592.373.000	3.592.373.000			298	100						
5	P. Trung Vương	3.226.500.000	3.226.500.000	0				6.297.099.000	3.226.500.000	3.070.599.000	3.070.599.000			195	100						
6	P. Nam Khê	4.312.400.000	4.312.400.000	0				8.747.982.000	4.312.400.000	4.435.582.000	4.435.582.000			203	100						
7	P. Phương Đông	1.938.400.000	1.938.400.000	0				5.088.462.000	1.938.400.000	3.150.062.000	3.150.062.000			263	100						
8	P. Phương Nam	6.985.600.000	6.985.600.000	0				11.129.981.000	6.985.600.000	4.144.381.000	4.144.381.000			159	100						
9	P. Bắc Sơn	7.131.800.000	7.131.800.000	0				9.814.200.000	7.131.800.000	2.682.400.000	2.682.400.000			138	100						
10	Xã T. Y. Công	6.042.800.000	6.042.800.000	0				7.134.253.000	6.042.800.000	1.091.453.000	1.091.453.000			118	100						



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NS CẤP HUYỆN VÀ NS CẤP XÃ NĂM 2023 (KHÔNG CÓ)

(Kèm theo QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Long Bình;

Quyết toán đã được HĐND thành phố phê chuẩn tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 19/7/2024)

Đơn vị tính: đồng

T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Trong đó					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
I	Ngân sách huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Phòng Lao động TBXH	0			0												
2	Phòng Quản lý đô thị	0			0												
II	Ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

BÁO CÁO

Thuyết minh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách thành phố năm 2023
(Kèm theo Quyết định công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023)

1. Về thu Ngân sách

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt: 3.795.236.209.499 đồng = 107% dự toán Tỉnh giao = 107% dự toán HĐND Thành phố giao = 95% so với cùng kỳ; cụ thể như sau:

(1) Thu từ doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý đạt: 2.425.002.941.439 đồng = 119% dự toán tỉnh giao, = 119% dự toán HĐND TP giao = 115% cùng kỳ;

(2) Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý đạt: 2.931.176.520 đồng = 98% dự toán tỉnh giao, = 98% dự toán HĐND TP giao = 75% cùng kỳ;

(3) Thu Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt: 2.008.830.017 đồng = 502% dự toán tỉnh giao, = 502% dự toán HĐND TP giao = 2% cùng kỳ;

(4) Thu ngoài quốc doanh đạt: 507.597.686.994 đồng = 166% dự toán tỉnh giao, = 166% dự toán HĐND TP giao = 101% cùng kỳ;

(5) Thuế thu nhập cá nhân đạt: 143.240.169.418 đồng = 142% dự toán tỉnh giao, = 142% dự toán HĐND TP giao = 96% cùng kỳ;

(6) Thuế bảo vệ môi trường đạt: 88.478.852.349 đồng = 56% dự toán tỉnh giao, = 56% dự toán HĐND TP giao = 88% cùng kỳ;

(7) Lệ phí trước bạ đạt: 65.530.787.734 tỷ đồng = 70% dự toán tỉnh giao, = 70% dự toán HĐND TP giao = 75% cùng kỳ;

(8) Thu phí và lệ phí đạt: 107.399.124.832 đồng = 108% dự toán tỉnh giao, = 108% dự toán HĐND TP giao = 113% cùng kỳ;

(9) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt: 7.947.552.943 đồng = 99% dự toán tỉnh giao, = 99% dự toán HĐND TP giao = 92% cùng kỳ;

(10) Thu tiền sử dụng đất đạt: 152.811.361.102 đồng = 44% dự toán tỉnh giao, = 44% dự toán HĐND TP giao = 97% cùng kỳ;

(11) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt: 47.758.015.501 đồng = 114% dự toán tỉnh giao, = 114% dự toán HĐND TP giao = 35% cùng kỳ;

(12) Thu cấp quyền khai thác đạt: 212.535.672.330 đồng = 75% dự toán tỉnh giao, = 75% dự toán HĐND TP giao = 85% cùng kỳ;

(13) Thu khác ngân sách đạt: 31.306.038.320 đồng = 68% dự toán tỉnh giao, = 68% dự toán HĐND TP giao = 62% cùng kỳ;

(14) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản: 688.000.000 đồng = 98% dự toán tỉnh giao, = 164% dự toán HĐND TP giao = 125% cùng kỳ;

1.2. Thu ngân sách địa phương trên địa bàn hưởng theo phân cấp đạt: 965.256.349.514 đồng = 109% dự toán tỉnh giao, = 109% dự toán HĐND TP giao = 83% cùng kỳ.

Nhìn chung, các khoản thu quan trọng, mang tính ổn định, bền vững như: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương, thu Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân, phí, lệ phí, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền cho thuê mặt đất, mặt nước... cơ bản hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch giao. Có 05 chỉ tiêu thu chưa hoàn thành kế hoạch: thu thuế bảo vệ môi trường, lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất, thu cấp quyền khai thác, thu khác ngân sách. Đối với thuế bảo vệ môi trường do giảm Thuế suất thuế BVMT theo Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15, trong khi dự toán giao năm 2023 không tính giảm 50% số thu theo Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15; thu lệ phí trước bạ, và tiền sử dụng đất bị ảnh hưởng bởi thị trường bất động sản trầm lắng, ít giao dịch. Một số mỏ đất thủ tục gia hạn, cấp phép khai thác còn chậm; thu khác ngân sách không phát sinh các khoản thu phạt chậm nộp của các doanh nghiệp lớn như năm 2022...

Mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã kiểm soát ổn định, nhưng vẫn còn ảnh hưởng rất nhiều đến lĩnh vực kinh tế - xã hội. Khách du lịch quốc tế chưa nhiều. Sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp địa phương còn gặp nhiều khó khăn, mang tính nhỏ lẻ, manh mún, chưa có sự bứt phá, phát triển, chưa kết nối được thị trường. Công tác xúc tiến đầu tư đạt hiệu quả chưa cao... Nhiều chính sách miễn giảm thuế, phí để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp được ban hành trong năm như: thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% theo Nghị định 15/2022 của Chính phủ; thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội... Nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã quyết liệt triển khai nhiều biện pháp khai thác nguồn thu bổ sung từ tất cả các nguồn lực của địa phương. Kết quả thu ngân sách năm 2023 đã có nhiều khởi sắc và đạt kết quả khá so với dự toán năm 2023 được giao, kinh tế địa phương từng bước hồi phục, phát triển.

1.3. Về thu chuyển giao

- Ngân sách Thành phố nộp chuyển giao về ngân sách tỉnh: 17.092.075.136 đồng, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu do cấp huyện không sử dụng hết.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện kinh phí bổ sung có mục tiêu do cấp xã không sử dụng hết: 44.842.100 đồng.

2. Về chi Ngân sách

Tổng chi ngân sách: 1.738.616.611.543 đồng = 196% dự toán tỉnh và HĐND TP giao; Trong đó:

2.1. Chi đầu tư XDCB đạt: 239.734.415.622 đồng = 122% dự toán tỉnh giao, = 106% dự toán HĐND TP giao. Chi đầu tư chiếm tỷ trọng 37% tổng chi của Thành phố (không tính chi chuyển nguồn và chi nộp ngân sách cấp trên);

2.2. Chi thường xuyên đạt: 649.173.184.167 đồng = 97% dự toán tỉnh giao, = 101% dự toán HĐND TP giao. Cụ thể như sau:

(1) Sự nghiệp kinh tế: 67.717.945.510 đồng, bằng 63% dự toán Tỉnh giao, bằng 88% KH Thành phố, bằng 78% so cùng kỳ;

(2) Sự nghiệp môi trường: 77.740.161.513 đồng bằng 100% dự toán Tỉnh và Thành phố giao, bằng 77% so cùng kỳ;

(3) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 252.459.835.184 đồng bằng 100% dự toán Tỉnh giao, bằng 100% KH Thành phố, bằng 114% so cùng kỳ;

(4) Sự nghiệp y tế, dân số: 17.794.587.100 đồng bằng 85% dự toán Tỉnh giao, bằng 105% KH Thành phố, bằng 85% so cùng kỳ;

(5) Sự nghiệp văn hoá, truyền thông: 14.441.360.955 đồng bằng 128% dự toán Tỉnh giao, bằng 128% KH Thành phố, bằng 79% so cùng kỳ;

(6) Chi đảm bảo xã hội: 52.727.177.828 đồng bằng 129% dự toán Tỉnh giao, bằng 118% KH Thành phố, bằng 105% so cùng kỳ;

(7) Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 132.776.083.807 đồng bằng 106% dự toán Tỉnh và Thành phố giao, bằng 112% so cùng kỳ;

(8) Chi an ninh: 8.192.717.767 tỷ đồng bằng 144% dự toán Tỉnh và Thành phố giao, bằng 162% so cùng kỳ;

(9) Chi quốc phòng: 21.717.876.050 tỷ đồng bằng 153% dự toán Tỉnh và Thành phố giao, bằng 85% so cùng kỳ;

(10) Chi khác: 3.605.438.453 tỷ đồng bằng 25% dự toán Tỉnh và Thành phố giao, bằng 45% so cùng kỳ;

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:

- Chi chuyển nguồn sang năm sau của cấp huyện: 734.361.290.035 đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 245.175.302.700 đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp: 375.210.481.016 đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 58.000.719 đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 44.172.853.600 đồng.

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 69.744.652.000 đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau của cấp xã: 98.210.804.483 đồng, bao gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 50.738.000 đồng.
 - + Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp: 86.224.173.229 đồng.
 - + Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 2.299.784.119 đồng.
 - + Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 3.686.530.100 đồng.
 - + Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 5.949.579.035 đồng.

2.4. Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2022 chuyển sang năm 2023

- Cấp huyện: 28.100.813.255 đồng, bao gồm:
 - + Nộp trả tỉnh: 16.040.131.100 đồng;
 - + Trích 70% dự nguồn cải cách tiền lương (sau khi đã trừ đi số tiền nộp trả tỉnh): 8.442.477.509 đồng;
 - + Chi đầu tư: 3.618.204.647 đồng.
- Cấp xã: 1.189.203.043 đồng, bao gồm:
 - + Nộp trả ngân sách thành phố: 44.842.100 đồng;
 - + Nguồn thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của nhân dân: 335.718.000 đồng;
 - + Trích 70% dự nguồn cải cách tiền lương (sau khi đã trừ đi số tiền nộp trả thành phố và thu đóng góp của nhân dân): 554.783.527 đồng;
 - + Chi đầu tư XD CB: 253.859.416 đồng.

* **Đánh giá chung**

Năm 2023, ngày từ đầu năm, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định v/v một số cơ chế và biện pháp điều hành NSNN và giao dự toán chi tiết đến các đơn vị, phòng, ban, xã phường để các đơn vị chủ động trong việc phân khai chi ngân sách. Đảm bảo tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dự nguồn tiền lương của Thành phố.

Trước diễn biến của tình hình kinh tế thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, thực hiện chỉ đạo của cấp trên, HĐND, UBND tỉnh, thành phố Uông Bí đã báo cáo trình Hội đồng nhân dân thành phố và đã được thông qua về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, trong đó:

- (1) Trích lập nguồn kinh phí cải cách tiền lương đảm bảo theo quy định.
- (2) Tiết kiệm chi thường xuyên để bổ sung chi đầu tư phát triển.
- (3) Chủ động rà soát, cơ cấu lại các khoản chi phù hợp với kịch bản thu ngân sách để đảm bảo cân đối thu chi.

(4) Xây dựng kế hoạch, chương trình nhằm cụ thể hóa các nội dung thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường quản lý chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; Tiếp tục thực hiện giảm tối đa mua sắm trang thiết bị, sửa chữa tài sản, chi phí hội nghị, hội thảo, đi công tác, sơ tổng kết và các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; thực hiện tiết kiệm triệt để trong chi tiêu công, từ khâu phân bổ dự toán, cấp phát, thanh toán. Hạn chế bổ sung kinh phí để mua sắm tài sản, phương tiện làm việc; Khắc phục tình trạng chồng chéo, lãng phí, không hiệu quả trong việc triển khai và bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ. Thực hiện mua sắm tập trung theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định danh mục tài sản mua sắm tập trung, đơn vị thực hiện mua sắm tập trung và cách thức thực hiện mua sắm tập trung, đến nay cơ bản các nguồn kinh phí giao đầu năm cho các đơn vị dự toán đã được phân bổ và tổ chức mua sắm, đấu thầu, sửa chữa theo quy định.

(5) Phân đấu tăng thu ngân sách, tập trung nguồn vốn để đầu tư XDCCB. Điều hành ngân sách chủ động, linh hoạt; thực hiện rà soát, kiểm soát các khoản chi ngân sách đảm bảo theo dự toán; các nhiệm vụ chi quan trọng như an sinh xã hội, nhiệm vụ chính trị của địa phương... đều được đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung nguồn vốn để đầu tư XDCCB. Chi chuyển nguồn đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định Luật Ngân sách Nhà nước.

(6) Cơ quan tài chính thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ chính sách ở các đơn vị; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách. Thực hiện công khai tài chính theo quy định.

2.5. Nguồn cải cách tiền lương chuyển sang năm 2024 tiếp tục thực hiện (cấp huyện và cấp xã): 461.434.654.245 đồng.

2.6. Quỹ ngân sách hỗ trợ Hội Nông dân

Tổng kinh phí ngân sách thành phố hỗ trợ từ năm 2016 đến nay là 3.700 triệu đồng (năm 2016: 200 triệu đồng; năm 2017: 500 triệu đồng; năm 2018: 500 triệu đồng; năm 2019: 500 triệu đồng; năm 2020: 500 triệu đồng; năm 2021: 500 triệu đồng; năm 2022: 500 triệu đồng; năm 2023: 500 triệu đồng).

Hội Nông dân Thành phố thực hiện đảm bảo đúng quy trình cho vay từ Quỹ hỗ trợ nông dân do Hội cấp trên hướng dẫn thông qua các Quyết định, các văn bản liên quan đến Quỹ hỗ trợ nông dân.

- Kết quả cho vay, thu nợ trong kỳ và đến thời điểm báo cáo như sau: cho vay 3.700 triệu đồng với 89 hộ vay; không có nợ quá hạn.

- Hiệu quả của việc vay vốn Quỹ hỗ trợ nông dân:

Hiệu quả về kinh tế: tăng thu nhập cho các hộ gia đình và người lao động, tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng các mô hình kinh tế sản xuất hàng hoá...

Hiệu quả xã hội: giải quyết việc làm cho 150 lao động; tác động tích cực đến công tác xây dựng Hội, phát triển thêm hội viên và thu hút người lao động có việc làm và thu nhập thường xuyên.

- Một số mô hình: Dự án mở rộng diện tích trồng ổi lê Đài Loan phường Vàng Danh, Phường Đông; nuôi tôm thẻ chân trắng phường Phường Đông; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phường Quang Trung, Yên Thanh, Trưng Vương, Phường Nam...

Công tác sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện qua từng năm giai đoạn 2016-2023:

+ Kết quả cho vay: Tổng số 12 dự án với tổng số tiền 3.700 triệu đồng cho 74 hộ vay, trong đó: 01 dự án trồng cây ăn quả, số tiền 500 triệu đồng, số hộ vay: 10 hộ; 02 dự án nuôi trồng thủy sản, số tiền 750 triệu đồng, số hộ vay: 15 hộ; 09 dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, số hộ vay: 49 hộ, số tiền 2.450 triệu đồng.

+ Kết quả thu nợ : 05 dự án với số tiền là 1.750 triệu đồng, 35 hộ vay; tỷ lệ thu nợ/số vốn phải thu trong kỳ = 100%. (Đến 30/12/2023 thu nợ 500 triệu của 01 dự án, cho 10 hộ vay chuyển sang năm 2024).

+ Dư nợ cuối kỳ trong đó có cả nguồn vận động ủng hộ (15 dự án, số tiền: 3.915 triệu đồng; trong đó: có 01 dự án trồng cây ăn quả (chiếm 6,7%); 12 dự án chăn nuôi (chiếm 80%); 02 dự án thủy sản (chiếm 13 %).

Trên đây là Báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Uông Bí./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (B/c);
- Ban KT-XH HĐND Thành phố (B/c);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Đạt